

Số: **1058** /CNBT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Về việc công bố thông tin về việc điều chỉnh hồi tố số liệu đầu kỳ trên báo cáo tài chính năm 2018 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 (đã kiểm toán)

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**1. Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
(Mã chứng khoán: BTW)**

2. Trụ sở chính : 194 Pasteur, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

3. Điện thoại : (08) 38 297 147 – 38 272 990

4. Fax : (08) 38 229 778

5. Người thực hiện công bố thông tin:

- Họ và tên : NGUYỄN THÀNH PHÚC – Giám đốc Công ty
- Địa chỉ : 611/57E Điện Biên Phủ, Phường 1, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại :
 - + Di động : 0913 926 614
 - + Cơ quan : (028) 38 234 723
- Fax : (028) 38 229 778

6. Loại thông tin công bố:

- 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

7. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành công bố thông tin về việc điều chỉnh hồi tố số liệu đầu kỳ trên báo cáo tài chính năm 2018 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 (Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam đã thực hiện kiểm toán).

8. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành vào ngày **25/3/2019** tại đường dẫn: **www.capnuocbenthanh.com** (vào Mục “Công bố thông tin” chọn “Báo cáo tài chính”).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

* **Đính kèm:**

- Công văn số **1058** /CNBT-KTTC ngày 25/3/2019;
- Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 (đã kiểm toán).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thành viên HĐQT Công ty;
- Thành viên BKS Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Kế toán trưởng Công ty;
- Lưu: VT, TC-HC.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thành Phúc

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **1054** /CNBT-KTTC
V/v điều chỉnh hồi tố số liệu đầu kỳ
trên BCTC năm 2018

Tp.HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Ngày 16/01/2019, Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (Công ty) đã có công văn số 164/CNBT-TCHC thực hiện công bố thông tin tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về kết quả kiểm toán Nhà nước Khu vực IV kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty;

Số liệu sau khi kiểm toán Nhà nước kết luận có sự thay đổi so với Báo cáo tài chính năm 2017 đã phát hành và công bố thông tin; do đó, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính năm 2018 theo kết quả kiểm toán Nhà nước; cụ thể như sau:

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu trình bày lại VND	Số liệu đã phát hành VND	Thay đổi thuần
Bảng cân đối kế toán					
(1)	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10.395.651.979	8.176.214.539	2.219.437.440
(2)	Thuế GTGT được khấu trừ	131	7.893.696.161	9.874.701.121	(1.981.004.960)
(3)	Tài sản cố định hữu hình	221	104.075.137.746	94.445.174.504	9.629.963.242
(4)	- Nguyên giá	222	207.551.293.235	197.586.898.406	9.964.394.829
(5)	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(103.476.155.489)	(103.141.723.902)	(334.431.587)
(6)	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.094.650.373	4.193.875.349	(1.900.775.024)
(7)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21.402.984.911	13.435.364.213	7.967.620.698
(8)	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	21.402.984.911	13.435.364.213	7.967.620.698
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
(9)	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	443.876.560.493	441.946.614.893	1.929.945.600
(10)	Chi phí bán hàng	25	72.309.161.981	79.941.689.127	(7.632.527.146)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu trình bày lại	Số liệu đã phát hành	Thay đổi thuần
(11)	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25.877.693.519	6.315.220.773	9.562.472.746
(12)	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.474.708.608	2.879.856.560	1.594.852.048
(13)	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	21.402.984.911	13.435.364.213	7.967.620.698
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
(14)	1. Lợi nhuận trước thuế	01	25.877.693.519	16.315.220.773	9.562.472.746
(15)	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	16.087.719.735	15.753.288.148	334.431.587
(16)	- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(7.089.790.236)	(6.851.357.756)	(238.432.480)
(17)	- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	39.632.049	(266.290.927)	305.922.976
(18)	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(54.641.423.907)	(44.677.029.078)	(9.964.394.829)

Nguyên nhân chênh lệch:

- (1) (9) Tăng doanh thu do áp sai đơn giá cho đối tượng sử dụng nước.
- (2) Thuế GTGT được khấu trừ giảm do tỷ lệ thất thoát nước vượt định mức.
- (3) (4) (5) Nguyên giá TSCĐ tăng do điều chỉnh giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang và giảm chi phí sửa chữa ống mương. Tăng trích khấu hao do tăng TSCĐ tương ứng.
- (10) Giảm chi phí bán hàng do chuyển sang tăng TSCĐ (9.629 triệu đồng), tăng chi phí thuế GTGT do không được khấu trừ (1.997 triệu đồng), do đó, chi phí bán hàng giảm 7.632 triệu đồng.
- (7) (8) (11) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng do tăng doanh thu, giảm chi phí.
- (6) (12) Tăng thuế TNDN phải nộp tính lại theo KTNN.
- (14) (15) (16) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thay đổi tương ứng với các điều chỉnh
- (17) (18) trên.

Trân trọng. *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như trên:
- Lưu: KTTC, VT

GIÁM ĐỐC *[Signature]*



Nguyễn Thành Phúc

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
BẾN THÀNH**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 – 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh Cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005880 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2007, theo Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần số 0304789925 (được đổi từ số 4103005880) đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 và 01/01/2018 là 93.600.000.000 VND tương đương với 9.360.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BTW và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 14 tháng 11 năm 2017.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp nước;
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Thiết kế xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Lập dự án, quản lý dự án công trình cấp, thoát nước và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước;
- Khảo sát địa hình xây dựng công trình;
- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường ngành cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Xây dựng công trình cấp nước; Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 194 Pasteur, Phường 06, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Họ tên	Chức vụ
Bà Phạm Thị Thanh Vân	Chủ tịch
Ông Trần Quang Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Phúc	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Tạ Chương Lâm	Thành viên
Ông Huỳnh Đức Thành	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng ban
Ông Nguyễn Xuân Trinh	Thành viên
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên

Ban Giám đốc:

Họ tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thành Phúc	Giám đốc
Ông Phạm Hồng Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Mười	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Nguyễn Thành Phúc	Việt Nam	Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Công bố báo cáo tài chính

Ban Giám đốc công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



NGUYỄN THÀNH PHÚC
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019



Số: 158/2019/BCKT-HCM.00333

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2019, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

004
CỘT
SCH NE
KIỂM
AFC V
71

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại mục 5.6 của Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải truy thu do áp sai đơn giá nước với số tiền là 1.383.749.176,00 VND (ngày 31/12/2017 là 1.156.915.785 VND); và Công ty cũng đã trích lập dự phòng đối với khoản tiền nước bị biến thủ từ năm 2013 với tỷ lệ là 70% số dự phải thu này. Tuy nhiên, giá trị các khoản dự phòng này có thể khác với giá trị không thể thu hồi thực tế.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 tại ngày 26 tháng 03 năm 2018.



TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

A blue ink signature of Phạm Thị Ngọc Liên, written over a horizontal line.

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2018-009-1

8992
T
V
TU
TN
H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77.683.420.700	78.068.783.287
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	39.038.292.874	30.134.054.320
1. Tiền	111		39.038.292.874	30.134.054.320
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000	6.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	1.000.000.000	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.719.971.970	15.433.066.613
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	14.066.491.536	10.395.651.979
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	4.558.945.065	5.443.962.698
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	983.344.005	1.078.691.309
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.888.808.636)	(1.485.239.373)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	8.573.126.621	15.980.402.328
1. Hàng tồn kho	141		8.573.126.621	15.980.402.328
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.352.029.235	10.521.260.026
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	2.171.600.004	2.353.900.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.704.474.234	7.893.696.161
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	475.954.997	273.663.865
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		183.973.105.145	150.830.172.888
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		402.390.725	633.984.542
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.212.969.085	1.212.969.085
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	5.6	(810.578.360)	(578.984.543)
II. Tài sản cố định	220		137.883.122.993	105.756.546.276
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	136.858.915.427	104.075.137.746
- Nguyên giá	222		258.985.351.502	207.551.293.235
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122.126.436.075)	(103.476.155.489)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1.024.207.566	1.681.408.530
- Nguyên giá	228		3.595.423.520	3.445.423.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.571.215.954)	(1.764.014.990)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		42.650.585.623	40.656.967.431
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	42.650.585.623	40.656.967.431
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.037.005.804	3.782.674.639
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	-	895.469.752
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	4.163.166
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	5.12	3.037.005.804	2.883.041.721
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		261.656.525.845	228.898.956.175

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		94.560.863.662	74.167.992.237
I. Nợ ngắn hạn	310		71.007.184.399	61.055.054.504
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	37.657.272.043	30.057.582.553
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	1.838.849.368	1.997.092.655
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	7.722.379.750	6.094.650.373
4. Phải trả người lao động	314		12.877.987.245	11.571.693.854
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	5.294.560.372	8.434.925.381
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	699.215.668	714.017.068
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	2.218.263.468	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.19	2.698.656.485	2.185.092.620
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		23.553.679.263	13.112.937.733
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	23.553.679.263	13.112.937.733
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		167.095.662.183	154.730.963.938
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	167.095.662.183	154.730.963.938
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.600.000.000	93.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.600.000.000	93.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		43.463.343.240	39.727.979.027
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.032.318.943	21.402.984.911
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.967.620.698	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		22.064.698.245	21.402.984.911
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		261.656.525.845	228.898.956.175

[Signature]

[Signature]



NGUYỄN PHAN DUNG
Người lập biểu

NGUYỄN HỮU CƯỜNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN THÀNH PHÚC
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

344
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TP.1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		455.556.623.735	443.876.560.493
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	6.1	455.556.623.735	443.876.560.493
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	325.247.089.190	317.105.031.649
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		130.309.534.545	126.771.528.844
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	171.684.312	582.454.655
7. Chi phí tài chính	22	6.4	917.458.420	52.565.416
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		917.458.420	52.565.416
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	64.364.036.189	72.309.161.981
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	39.262.192.966	34.119.548.055
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		25.937.531.282	20.872.708.047
11. Thu nhập khác	31	6.7	1.572.849.904	5.584.867.244
12. Chi phí khác	32	6.8	476.355.406	579.881.772
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.096.494.498	5.004.985.472
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		27.034.025.780	25.877.693.519
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	4.969.327.535	4.474.708.608
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		22.064.698.245	21.402.984.911
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.916	2.001

NGUYỄN PHAN DUNG
Người lập biểu

NGUYỄN HỮU CƯỜNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH PHÚC
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.034.025.780	25.877.693.519
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	19.649.916.221	16.087.719.735
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	635.163.080	460.377.144
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(830.320.676)	(886.704.655)
- Chi phí lãi vay	06	917.458.420	52.565.416
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	47.406.242.825	41.591.651.159
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(3.835.155.658)	(7.089.790.236)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	7.253.311.624	(6.312.552.833)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	5.771.232.492	39.632.049
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	1.077.769.748	(905.139.737)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(915.209.504)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.571.815.951)	(3.324.229.218)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	59.890.000	63.714.111
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.226.326.135)	(2.408.369.980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	51.019.939.441	21.654.915.315
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(53.770.111.130)	(54.641.423.907)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	658.636.364	304.250.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(6.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	307.459.311	520.940.767
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(47.804.015.455)	(59.816.233.140)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	12.659.004.998	13.112.937.733
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.970.690.430)	(6.556.805.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.688.314.568	6.556.132.633

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50	8.904.238.554	(31.605.185.192)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	30.134.054.320	61.739.239.512
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	39.038.292.874	30.134.054.320

NGUYỄN PHAN DUNG
Người lập biểu

NGUYỄN HỮU CƯỜNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH PHÚC
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh Cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005880 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2007, theo Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần số 0304789925 (được đổi từ số 4103005880) đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 và 01/01/2018 là 93.600.000.000 VND tương đương với 9.360.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BTW và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 14 tháng 11 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 194 Pasteur, Phường 06, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp nước;
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Thiết kế xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Lập dự án, quản lý dự án công trình cấp, thoát nước và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước;
- Khảo sát địa hình xây dựng công trình;
- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường ngành cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Xây dựng công trình cấp nước; Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty trong vòng 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

1.6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 241 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

304.
13/01
14/01
15/01
16/01
17/01
18/01
19/01
20/01
21/01
22/01
23/01
24/01
25/01
26/01
27/01
28/01
29/01
30/01
31/01

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, ...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

18994
G T)
TUA
T N
HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

Trong năm 2018, Công ty đã trích lập quỹ lương Người lao động với số tiền là 41.970.772.362 VND trên tổng mức trích kế hoạch năm là 39.435.203.847 VND, đã trích lập quỹ lương Người quản lý chuyên trách với số tiền là 2.814.000.000 VND trên tổng mức trích kế hoạch năm là 2.345.000.000 VND theo Nghị quyết số 010/NQ-CNBT-HĐQT ngày 21/3/2019 do Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt.

4.11 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3004
CỔ
ACH NI
KIẾP
1FC V
1-71

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.18 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4892
NG T
EM H
TOA
ET N
HO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên liên quan:

Cá nhân/ Công ty

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc

Quan hệ

Công ty mẹ
Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	93.509.473	88.758.824
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – VND	38.944.783.401	30.045.295.496
	39.038.292.874	30.134.054.320

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
	1.000.000.000	1.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000

5. CT. 1
Y
HẠN
M
CHỈ MỊP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31/12/2018 bao gồm khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn với lãi suất 6,5%/năm (năm 2017: lãi suất 6,5%/năm).

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	210.680.993	210.680.993
Phải thu các khách hàng khác		
Truy thu tiền nước theo thanh tra Bộ Tài Chính năm 2015	906.906.330	1.046.767.260
Truy thu tiền nước bổ sung theo Kiểm toán Nhà nước năm 2016	462.473.880	685.118.940
Truy thu tiền nước bổ sung theo Thanh tra thuế 2011-2012	218.730.185	272.064.110
Truy thu tiền nước bổ sung theo Kiểm toán Nhà nước năm 2017	2.219.437.440	2.219.437.440
Phải thu tiền nước của khách hàng khác	10.048.262.708	5.961.583.236
	14.066.491.536	10.395.651.979

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán - các tổ chức khác		
Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Trang	1.862.304.978	1.739.791.997
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường WASEEN	-	1.005.208.754
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Phương Nguyễn	-	790.807.501
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	923.124.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Lộc An Khang	354.312.882	323.549.358
Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Xây dựng An Phước Thịnh	531.276.659	-
Các người bán khác	887.926.546	1.584.605.088
	4.558.945.065	5.443.962.698

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Tạm ứng nhân viên	101.006.664	-	43.000.000	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	28.266.667	-	164.041.666	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	851.164.452	-	856.294.117	-
Thuế giá trị gia tăng chờ kê khai	1.818.182	-	-	-
Các khoản phải thu khác	1.088.040	-	15.355.526	-
	983.344.005	-	1.078.691.309	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu biển thủ tiền nước (a)	1.157.969.085	(810.578.360)	1.157.969.085	(578.984.543)
Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	55.000.000	-	55.000.000	-
	1.212.969.085	(810.578.360)	1.212.969.085	(578.984.543)

- (a) Đây là số tiền còn phải thu liên quan tới khoản biển thủ tiền nước của ông Lê Trung Huy được phát hiện vào tháng 7 năm 2013. Ngày 21/04/2016, Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ra bản án phúc thẩm số 168/2016/HS-PT, giữ nguyên kết quả của bản án hình sự sơ thẩm, yêu cầu ông Lê Trung Huy phải bồi thường số tiền trên cho Công ty.

Ngày 31/10/2016, Công ty đã gửi đơn yêu cầu thi hành án tới Cục thi hành án Dân sự thành phố Hồ Chí Minh, Cục thi hành án đã gửi hồ sơ về chính quyền địa phương nơi ông Lê Trung Huy cư trú để tiếp tục xử lý. Tuy nhiên, tới thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được thông báo cụ thể về thời gian và phương thức thu hồi số tiền trên. Với các thông tin hiện có, Công ty không chắc chắn về khả năng và giá trị có thể thu hồi, theo đó Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tỷ lệ dự phòng 70% (quá hạn nợ từ 2 năm tới dưới 3 năm tính từ ngày 21/4/2016) theo quy định của Thông tư 228 đối với khoản thu này.

5.6 Nợ xấu

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi						
Phải thu khách hàng – các khách hàng khác						
Truy thu tiền nước theo thanh tra Bộ Tài Chính năm 2015 (a)	906.906.330	-	(906.906.330)	1.046.767.260	314.030.178	(732.737.082)
Truy thu tiền nước bổ sung theo Kiểm toán nhà nước năm 2016 (b)	462.473.880	138.742.164	(323.731.716)	685.118.940	342.559.470	(342.559.470)
Truy thu tiền nước bổ sung theo thanh tra thuế 2011-2012 (c)	218.730.185	65.619.055	(153.111.130)	272.064.110	190.444.877	(81.619.233)
Các khách hàng khác	1.164.452.015	659.392.555	(505.059.460)	736.558.458	408.234.870	(328.323.588)
	2.752.562.410	863.753.773	(1.888.808.636)	2.740.508.768	1.255.269.395	(1.485.239.373)

Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

Phải thu khác – các khách hàng khác

Phải thu tiền nước bị biển thủ	1.157.969.085	347.390.725	(810.578.360)	1.157.969.085	578.984.542	(578.984.543)
	1.157.969.085	347.390.725	(810.578.360)	1.157.969.085	578.984.542	(578.984.543)

- (a) Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các Ngân hàng thương mại theo kết luận thanh tra của Bộ Tài Chính năm 2015. Tại ngày 31/12/2018, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 100% (nợ quá hạn trên 3 năm);
- (b) Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các đối tượng ngoài Ngân hàng thương mại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước năm 2016. Các khoản truy thu này được Công ty xuất hóa đơn trong năm 2016. Tại ngày 31/12/2018, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 70% (nợ quá hạn từ 2 năm tới dưới 3 năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

- (c) Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các đối tượng ngoài Ngân hàng thương mại theo kết luận của Thanh tra Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh năm 2017. Các khoản truy thu này được Công ty xuất hóa đơn trong năm 2017. Tại ngày 31/12/2018, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 50% (nợ quá hạn từ 1 năm tới dưới 2 năm).

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.566.662.335	-	15.937.257.328	-
Công cụ, dụng cụ	6.464.286	-	43.145.000	-
	8.573.126.621	-	15.980.402.328	-

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	2.171.600.004	2.353.900.000
	2.171.600.004	2.353.900.000

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	895.469.752
	-	895.469.752

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2018	3.842.656.054	8.300.186.689	188.080.302.803	7.328.147.689	207.551.293.235
Mua trong năm	-	412.626.000	1.530.000.000	1.727.800.000	3.670.426.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	47.976.968.938	2.010.100.000	49.987.068.938
Giảm do thanh lý	-	-	(192.434.671)	-	(192.434.671)
Giảm khác	-	-	-	(2.031.002.000)	(2.031.002.000)
Tại 31/12/2018	3.842.656.054	8.712.812.689	237.394.837.070	9.035.045.689	258.985.351.502
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2018	2.741.802.327	5.249.731.058	91.001.620.706	4.483.001.398	103.476.155.489
Khấu hao trong năm	261.158.294	1.321.556.587	16.310.472.007	1.466.938.486	19.360.125.374
Giảm do thanh lý	-	-	(192.434.671)	-	(192.434.671)
Giảm khác	-	-	-	(517.410.117)	(517.410.117)
Tại 31/12/2018	3.002.960.621	6.571.287.645	107.119.658.042	5.432.529.767	122.126.436.075
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2018	1.100.853.727	3.050.455.631	97.078.682.097	2.845.146.291	104.075.137.746
Tại 31/12/2018	839.695.433	2.141.525.044	130.275.179.028	3.602.515.922	136.858.915.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại 01/01/2018	279.083.200	995.308.689	52.037.132.828	1.438.741.372	54.750.266.089
Tại 31/12/2018	644.214.374	4.063.930.689	54.472.352.759	2.998.662.372	62.179.160.194

Như trình bày tại thuyết minh số 5.18, một số tài sản cố định hữu hình đã thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng. Giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 18.726.597.552 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.806.851.789 VND).

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại 01/01/2018	3.445.423.520
Tăng trong năm	150.000.000
Tại 31/12/2018	3.595.423.520
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại 01/01/2018	1.764.014.990
Khấu hao trong năm	807.200.964
Tại 31/12/2018	2.571.215.954
Giá trị còn lại	
Tại 01/01/2018	1.681.408.530
Tại 31/12/2018	1.024.207.566

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	Số dư tại ngày 01/01/2018 VND	Phát sinh trong năm VND	Kết chuyển TSCĐ hữu hình VND	Kết chuyển TSCĐ vô hình VND	Kết chuyển chi phí VND	Hoàn nhập nguyên vật liệu VND	Số dư tại ngày 31/12/2018 VND
Mua sắm tài sản	492.000.000	3.328.426.000	(3.670.426.000)	(150.000.000)	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang			-	-	-	-	-
Cải tạo, nâng cấp tuyến ống cấp nước	10.338.025.888	34.500.054.436	(20.889.362.128)	-	-	(2.347.238.964)	21.601.479.232
Cải tạo, thay thế tuyến ống cấp nước	15.731.776.899	8.725.439.581	(14.271.045.036)	-	(61.964.505)	(557.252.956)	9.566.953.983
Phát triển mạng lưới hệ thống cấp nước	14.080.864.644	11.344.812.363	(12.816.561.774)	-	(2.100.502.496)	(741.890.489)	9.766.722.248
Sửa chữa lớn tài sản cố định	14.300.000	3.975.170.720	-	-	(2.037.916.161)	(236.124.399)	1.715.430.160
	40.656.967.431	61.873.903.100	(51.647.394.938)	(150.000.000)	(4.200.383.162)	(3.882.506.808)	42.650.585.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.12 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	3.037.005.804	-	2.883.041.721	-
	3.037.005.804	-	2.883.041.721	-

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả các bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	23.378.430.202	13.260.559.684
Phải trả người bán khác		
DNTN Thảo Tín Vũ	3.022.779.960	4.466.528.660
Công ty TNHH Xây dựng Lộc An Khang	2.799.177.548	263.451.842
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Đô Thị Việt	1.436.003.800	92.400.000
Công ty TNHH Thiết bị Hải Ngoại	1.193.890.896	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng An Phước Thịnh	1.039.633.781	903.575.578
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Phương Nguyễn	746.124.091	502.908.190
Công ty TNHH Kỹ thuật và thiết bị Hoa Hồng	388.922.629	226.630.694
Công ty TNHH Phạm Lãm	202.950.000	1.488.278.000
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến	-	1.291.363.810
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Thiên Phú	-	1.209.205.530
Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Trang	-	760.758.775
Các nhà cung cấp khác	3.449.359.136	5.591.921.790
	37.657.272.043	30.057.582.553

Số dư phải trả người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018 không quá hạn thanh toán.

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Di dời, tháo dỡ, bồi thường đồng hồ nước	511.584.637	675.482.218
Khách hàng sử dụng nước	1.272.495.897	1.246.836.047
Kiểm định đồng hồ nước	49.500.000	40.380.000
Các khách hàng khác	5.268.834	34.394.390
	1.838.849.368	1.997.092.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		Phát sinh trong kỳ		31/12/2018	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp/ Chuyển khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	112.928.416	-	23.802.281.554	(23.802.281.554)	112.928.416	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.002.914.811	-	4.969.327.535	(3.571.815.951)	3.400.426.395	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	(273.663.865)	1.050.148.804	(1.252.439.936)	-	(475.954.997)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.998.386.100	(1.998.386.100)	-	-
Phí bảo vệ môi trường	3.978.807.146	-	44.477.631.908	(44.247.414.115)	4.209.024.939	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	6.094.650.373	(273.663.865)	76.300.775.901	(74.875.337.656)	7.722.379.750	(475.954.997)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ, dịch vụ trong nước là 5% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3 có nguồn gốc hình thành từ trước khi cổ phần hóa, Công ty được áp dụng ưu đãi như sau:

- Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi là 20% trong 10 năm (từ năm 2007 đến năm 2016); miễn thuế trong 2 năm (năm 2007, năm 2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2011) theo quy định tại Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 do Bộ Tài Chính ban hành;
- Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi là 10% từ năm 2015 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm (từ năm 2015 đến năm 2017) theo quy định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 do Bộ Tài Chính ban hành.

Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế với thuế suất thông thường là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.034.025.780	25.877.693.519
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	297.836.434	337.196.317
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	27.331.862.214	26.214.889.836
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	27.331.862.214	26.214.889.836
Trong đó:		
Thu nhập hoạt động thông thường	22.361.413.136	21.093.094.106
Thu nhập hoạt động ưu đãi	4.970.449.078	5.121.795.730
Thuế TNDN phải nộp do áp dụng thuế suất phổ thông	4.472.282.627	4.218.618.821
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất khác thuế suất phổ thông	497.044.908	256.089.787
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.969.327.535	4.474.708.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí tái lập mặt đường, cát đá thi công	786.151.631	655.199.916
Phí bảo vệ môi trường	210.002.520	197.620.211
Chi phí sửa chữa phòng làm việc	-	223.845.317
Chi phí sửa chữa đường ống	2.951.448.724	7.047.768.461
Chi phí di dời đồng hồ nước	892.820.898	-
Chi phí lãi vay	41.951.144	82.091.215
Các chi phí phải trả khác	412.185.455	228.400.261
	5.294.560.372	8.434.925.381

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả bên liên quan		
Cổ tức phải trả - Cổ đông khác	358.802.010	358.207.760
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	121.083.127	-
Các khoản bảo hiểm phải nộp	-	36.575.000
Kinh phí hoạt động Đảng	-	18.252.168
Cổ tức phải trả cổ đông	-	63.504.296
Các khoản phải trả khác	119.330.531	137.477.844
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
	699.215.668	714.017.068

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Vay dài hạn đến hạn trả	2.218.263.468	2.218.263.468	-	-
	2.218.263.468	2.218.263.468	-	-

Đây là khoản vay dài hạn đến hạn trả từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (xem thuyết minh 5.18.2).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2018 VND	Số tiền vay phát sinh trong năm VND	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	31/12/2018 VND
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	2.218.263.468	-	2.218.263.468
	-	-	2.218.263.468	-	2.218.263.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn - phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	25.771.942.731	25.771.942.731	13.112.937.733	13.112.937.733
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	(2.218.263.468)	(2.218.263.468)	-	-
	23.553.679.263	23.553.679.263	13.112.937.733	13.112.937.733

Đây là khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn ("Agribank Chi nhánh Chợ Lớn") theo 3 hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng theo từng lần dài hạn số 6220-LAV-201700906/HĐTĐ ngày 08/08/2017. Số tiền vay tối đa: 9.860.000.000 VND, đã giải ngân tới ngày 31/12/2018 là 6.412.401.321 VND. Thời hạn vay: 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay của Hợp đồng tín dụng. Mục đích sử dụng khoản vay là thanh toán chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 4 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật. Lãi suất vay: 7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần. Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là ngày 20/03/2019 và trả đều trong 32 quý. Tài sản đảm bảo là hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201700410/HTTL ngày 15/06/2017. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 12.817.000.000 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 6220-LAV-201701301/HĐTĐ, ngày 14/12/2017. Số tiền vay tối đa là 14.700.000.000 VND, đã giải ngân tới ngày 31/12/2018 là 6.700.536.412 VND. Thời hạn vay là 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Mục đích vay là thanh toán chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 11 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật. Lãi suất vay là 7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần. Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là ngày 20/03/2019 và trả đều trong 32 quý. Tài sản đảm bảo là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201700918/HTTL. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 19.631.000.000 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 6220-LAV-201801191/HĐTĐ, ngày 25/12/2018. Số tiền vay tối đa là 24.900.000.000 VND, đã giải ngân tới ngày 31/12/2018 là 8.025.685.942 VND. Thời hạn vay là 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Mục đích vay là thanh toán chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 6 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật. Lãi suất vay là 7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần. Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là ngày 20/03/2020 và trả đều trong 32 quý. Tài sản đảm bảo là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201800649/HTTL. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 33.275.000.000 VND.

95-C
TY
HẠN
N
NAM
CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	01/01/2018	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	13.112.937.733	12.659.004.998	(2.218.263.468)	-	23.553.679.263
	13.112.937.733	12.659.004.998	(2.218.263.468)	-	23.553.679.263

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2018	Tăng do trích từ lợi nhuận	Nhận các quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	2.073.840.428	2.399.712.500	59.890.000	(1.946.038.635)	2.587.404.293
Quỹ phúc lợi	111.252.192	-	-	-	111.252.192
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	280.287.500	-	(280.287.500)	-
	2.185.092.620	2.680.000.000	59.890.000	(2.226.326.135)	2.698.656.485

5.20 Vốn chủ sở hữu

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	93.600.000.000	38.175.128.352	10.582.850.675	142.357.979.027
Lãi trong năm	-	-	21.402.984.911	21.402.984.911
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.552.850.675	(1.552.850.675)	-
Điều chỉnh lợi nhuận năm trước	-	-	(2.478.000.000)	(2.478.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(6.552.000.000)	(6.552.000.000)
Tại ngày 31/12/2017	93.600.000.000	39.727.979.027	21.402.984.911	154.730.963.938
Tại ngày 01/01/2018	93.600.000.000	39.727.979.027	21.402.984.911	154.730.963.938
Lãi trong năm	-	-	22.064.698.245	22.064.698.245
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	3.735.364.213	(3.735.364.213)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.399.712.500)	(2.399.712.500)
Trích lập quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(280.287.500)	(280.287.500)
Chia cổ tức	-	-	(7.020.000.000)	(7.020.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	93.600.000.000	43.463.343.240	30.032.318.943	167.095.662.183

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty tương ứng là 93.600.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

	31/12/2018			01/01/2018		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV	4.974.700	49.747.000.000	53,15	4.974.700	49.747.000.000	53,15
Các cổ đông khác	4.385.300	43.853.000.000	46,85	4.385.300	43.853.000.000	46,85
	9.360.000	93.600.000.000	100,00	9.360.000	93.600.000.000	100,00

5.20.3 Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.360.000	9.360.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.360.000	9.360.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.360.000	9.360.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.360.000	9.360.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.20.4 Phân phối lợi nhuận

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2017 theo Nghị quyết Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 tại ngày 19 tháng 04 năm 2018 như sau:

	Số tiền VND
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	3.735.364.213
Trích lập quỹ khen thưởng	2.680.000.000
Chi cổ tức	7.020.000.000

5.21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	256.297.818	375.353.579

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	452.408.474.372	439.887.886.597
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.148.149.363	3.988.673.896
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	455.556.623.735	443.876.560.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

6.2	Giá vốn hàng bán	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
	Giá vốn cung cấp nước sạch	322.717.684.647	316.356.915.450
	Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.529.404.543	748.116.199
		325.247.089.190	317.105.031.649
6.3	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
	Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	171.684.312	582.454.655
		171.684.312	582.454.655
6.4	Chi phí tài chính	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
	Chi phí lãi vay	917.458.420	52.565.416
		917.458.420	52.565.416
6.5	Chi phí bán hàng	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
	Chi phí nhân viên bán hàng	23.431.530.840	22.262.983.246
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.254.601.813	14.750.970.296
	Chi phí sửa chữa ống mụt	18.755.561.861	33.003.628.910
	Chi phí sửa chữa đồng hồ tổng	1.944.995.336	-
	Chi phí dịch vụ	537.182.299	-
	Chi phí bán hàng khác	1.440.164.040	2.291.579.529
		64.364.036.189	72.309.161.981
6.6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
	Chi phí nhân viên quản lý	22.977.120.223	20.052.948.080
	Chi phí đồ dùng văn phòng	3.686.414.449	1.722.556.527
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.395.314.408	1.336.749.439
	Thuế, phí và lệ phí	2.001.386.100	2.015.751.000
	Chi phí xử lý công nợ	635.163.081	345.187.075
	Chi phí dự phòng	476.957.694	460.377.144
	Chi phí dịch vụ	4.278.743.182	4.527.305.462
	Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.811.093.829	3.658.673.328
		39.262.192.966	34.119.548.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	658.636.364	-
Hoàn nhập dự phòng tiền nước khó đòi	221.702.179	-
Bán hồ sơ thầu	40.909.095	-
Thu tiền cho thuê mặt bằng	29.377.339	-
Nhượng bán vật tư	556.231.637	304.250.000
Thu bồi thường	-	4.825.162.593
Thu khác	65.993.290	455.454.651
	1.572.849.904	5.584.867.244

6.8 Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	461.308.705	-
Chi phí khác	15.046.701	579.881.772
	476.355.406	579.881.772

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

		Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND	22.064.698.245	21.402.984.911
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	VND	(4.126.750.000)	(2.680.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	17.937.948.245	18.722.984.911
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong năm	CP	9.360.000	9.360.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/CP	1.916	2.001

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 được tạm tính dựa trên Tờ trình số 0642/TTr-CNBT-KTTC ngày 28 tháng 02 năm 2019 và Nghị quyết số 015/NQ-CNBT-HDQT ngày 21 tháng 03 năm 2019 về việc dự kiến trích lập các quỹ và phân chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế. Phương án này sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp tới.

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Nước đầu vào	283.802.177.705	274.502.909.999
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.010.334.837	29.148.797.724
Chi phí nhân công	63.706.858.528	58.258.783.496
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.649.916.221	16.087.719.735
Chi phí dự phòng	476.957.694	460.377.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.652.851.861	39.433.640.081
Chi phí khác	11.574.221.499	5.641.513.506
	428.873.318.345	423.533.741.685



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư, tiền mặt và tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Phải trả người bán	37.657.272.043	-	37.657.272.043
Chi phí phải trả	5.294.560.372	-	5.294.560.372
Phải trả khác	578.132.541	-	578.132.541
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	2.218.263.468	23.553.679.263	25.771.942.731
	45.748.228.424	23.553.679.263	69.301.907.687
Ngày 01 tháng 01 năm 2018			
Phải trả người bán	30.057.582.553	-	30.057.582.553
Chi phí phải trả	8.434.925.381	-	8.434.925.381
Phải trả khác	677.442.068	-	677.442.068
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	-	13.112.937.733	13.112.937.733
	39.169.950.002	13.112.937.733	52.282.887.735

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố tài sản cố định hữu hình vào các khoản vay (*Thuyết minh số 5.18*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018.

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000	6.000.000.000	1.000.000.000	6.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	13.855.810.543	7.965.533.546	11.967.001.906	8.699.731.613
Phải thu các bên liên quan	210.680.993	210.680.993	210.680.993	210.680.993
Phải thu khác	1.188.053.934	1.322.010.751	377.475.574	743.026.208
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	906.164.452	911.294.117	906.164.452	911.294.117
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.038.292.874	30.134.054.320	39.038.292.874	30.134.054.320
	56.199.002.796	48.763.011.167	53.499.615.799	46.698.787.251
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Phải trả người bán	14.278.841.841	16.797.022.869	14.278.841.841	16.797.022.869
Phải trả các bên liên quan	23.737.232.212	13.618.767.444	23.737.232.212	13.618.767.444
Chi phí phải trả	5.294.560.372	8.434.925.381	5.294.560.372	8.434.925.381
Phải trả khác	219.330.531	319.234.308	219.330.531	319.234.308
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	25.771.942.731	13.112.937.733	25.771.942.731	13.112.937.733
	69.301.907.687	52.282.887.735	69.301.907.687	52.282.887.735

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1044
ĐƠN
NHỀ
KẾ
VIỆ
TP. H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

8.1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lương, thưởng và phụ cấp	1.648.027.631	1.140.453.230

8.1.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV		
Mua nước sạch	283.802.177.705	274.502.909.999
Mua vật tư, dịch vụ	2.162.907.178	2.665.234.097
Thuê tài sản hoạt động	1.001.033.469	1.001.033.469
Chia cổ tức	3.731.025.000	3.482.290.000

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu/ phải trả với các bên liên quan như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	210.680.993	210.680.993
Phải trả người bán	23.378.430.202	13.260.559.684

8.2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện đang hoạt động chủ yếu ở lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra tại khu vực địa lý duy nhất là thành phố Hồ Chí Minh.

8.2. Điều chỉnh hồi tố

Sau ngày phát hành báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã áp dụng hồi tố và trình bày lại số dư cuối kỳ của báo cáo này theo Thông báo số 18/TB-KV IV ngày 08/01/2019 của Kiểm toán Nhà Nước. Việc trình bày lại được thực hiện cho các khoản mục sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2018 Số liệu trình bày lại VND	31/12/2017 Số liệu đã phát hành VND	Thay đổi thuần VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10.395.651.979	8.176.214.539	2.219.437.440
Thuế GTGT được khấu trừ	131	7.893.696.161	9.874.701.121	(1.981.004.960)
Tài sản cố định hữu hình	221	104.075.137.746	94.445.174.504	9.629.963.242
- Nguyên giá	222	207.551.293.235	197.586.898.406	9.964.394.829
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(103.476.155.489)	(103.141.723.902)	(334.431.587)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.094.650.373	4.193.875.349	1.900.775.024
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21.402.984.911	13.435.364.213	7.967.620.698
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	21.402.984.911	13.435.364.213	7.967.620.698

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017 Số liệu trình bày lại VND	Năm 2017 Số liệu đã phát hành VND	Thay đổi thuần VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	443.876.560.493	441.946.614.893	1.929.945.600
Chi phí bán hàng	25	72.309.161.981	79.941.689.127	(7.632.527.146)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25.877.693.519	16.315.220.773	9.562.472.746
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.474.708.608	2.879.856.560	1.594.852.048
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	21.402.984.911	13.435.364.213	7.967.620.698

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017 Số liệu trình bày lại VND	Năm 2017 Số liệu đã phát hành VND	Thay đổi thuần VND
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25.877.693.519	16.315.220.773	9.562.472.746
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	16.087.719.735	15.753.288.148	334.431.587
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(7.089.790.236)	(6.851.357.756)	(238.432.480)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	39.632.049	(266.290.927)	305.922.976
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(54.641.423.907)	(44.677.029.078)	(9.964.394.829)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
194 Pasteur, Phường 06, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính (ngày 31 tháng 12 năm 2018) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

NGUYỄN PHAN DUNG
Người lập biểu

NGUYỄN HỮU CƯỜNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH PHÚC
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019